

Số: 2133 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 28 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cho Công ty TNHH BĐS Green Land chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư Thống Nhất.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 và Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2758/QĐ-UBND ngày 6/12/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 561/TTr-STNMT ngày 25/8/2020.

QUYẾT ĐỊNH:



Điều 1. Cho Công ty TNHH BĐS Green Land chuyển 15.347,0 m² đất trồng cây lâu năm sang mục đích sử dụng đất khác (có Biểu chi tiết kèm theo); giao đất cho Công ty TNHH BĐS Green Land với diện tích 15.747,0 m² (mười lăm nghìn bảy trăm bốn mươi bảy mét vuông) để thực hiện dự án xây dựng khu dân cư Thống Nhất (trong đó có 400,0 m² đất ở tại nông thôn Công ty TNHH BĐS Green Land nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Minh Trường), cụ thể như sau:

1. Giao đất để quản lý xây dựng đường giao thông, trồng cây xanh với diện tích 4.054,6 m², trong đó:

a) Đường giao thông: 3.299,6 m².

b) Trồng cây xanh: 755,0 m².

2. Giao đất có thu tiền sử dụng đất để xây dựng nhà ở với diện tích 11.692,4 m² (trong đó có 400,0 m² đất ở tại nông thôn Công ty TNHH BĐS Green Land nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Minh Trường).

(Biểu chi tiết kèm theo)

- Khu đất tọa lạc tại: Thôn 1, xã Thống Nhất, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 do Công ty TNHH MTV Thương mại Thái Huy thực hiện ngày 30/9/2019, đã được Chi cục Quản lý đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra kỹ thuật ngày 07/11/2019.

- Mục đích sử dụng: (Biểu chi tiết kèm theo).

- Thời hạn sử dụng đất: Đến ngày 06/12/2068.

- Tiền sử dụng đất: Do cơ quan có thẩm quyền xác định.

- Nguồn gốc đất: Khu đất thuộc quyền sử dụng của ông Đỗ Minh Trường (Giám đốc Công ty TNHH BĐS Green Land), được Văn phòng Đăng ký đất đai chỉnh lý biến động ngày 30/10/2017 tại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số vào sổ CS 04589 (số seri CC 972562) ngày 28/4/2016. Công ty TNHH BĐS Green Land nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đỗ Minh Trường theo Hợp đồng đã được Văn phòng Công chứng Thanh Long chứng nhận ngày 27/11/2019 theo số công chứng 3861, quyền số: 01/2019 TP/CC-SCC/HĐGD.

Điều 2. Sau khi có Quyết định, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Chỉ đạo Văn phòng Đăng ký đất đai: Lập hồ sơ xác định thông tin địa chính về thửa đất gửi đến cơ quan có thẩm quyền để xác định nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH BĐS Green Land và ông Đỗ Minh Trường phải nộp và chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

b) Chi cục Quản lý đất đai phối hợp các đơn vị có liên quan bàn giao đất ngoài thực địa.

2. Cục Thuế tỉnh Bình Phước phối hợp với các cơ quan có liên quan thông báo các khoản nghĩa vụ tài chính mà Công ty TNHH BĐS Green Land và ông Đỗ Minh Trường phải nộp.

3. Công ty TNHH BĐS Green Land:

a) Chấp hành đúng các quy định về quản lý và sử dụng đất.

b) Nộp tiền sử dụng đất và các khoản phí, lệ phí khác theo quy định.

c) Chỉ được chuyển nhượng quyền sử dụng đất khi đã thực hiện hoàn chỉnh dự án và đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 194 của Luật Đất đai và Điều 41 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

4. Ông Đỗ Minh Trường nộp các khoản thuế, lệ phí theo quy định.

5. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo đơn vị chuyên môn đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Cục Thuế tỉnh Bình Phước; Chủ tịch UBND huyện Bù Đăng, Chủ tịch UBND xã Thống Nhất, Giám đốc Công ty TNHH BĐS Green Land, ông Đỗ Minh Trường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- LĐVP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 233).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

1/1 CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Hoàng Anh Minh



**DANH SÁCH CÁC THỬA ĐẤT GIAO CHO CÔNG TY TNHH BĐS GREEN LAND
ĐỂ XÂY DỰNG KHU DÂN CƯ THỐNG NHẤT.**

*(Kèm theo Quyết định số 2153 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2020
của UBND tỉnh Bình Phước)*

STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
Tổng (I+II)				15.747,0	
I. Đất giao quản lý				4.054,6	
1			315	137,4	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
2			277	159,2	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
3			262	109,0	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
4			300	107,2	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
5			251	137,6	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
6			289	104,6	Đất công trình công cộng khác: Đề trồng cây xanh
7			D1	3.299,6	Đất giao thông: Đề làm đường giao thông
II. Đất giao có thu tiền sử dụng đất				11.692,4	
8	LK1	5	241	178,8	Đất ở tại nông thôn
9	LK1	4	242	184,3	Đất ở tại nông thôn
10	LK1	3	243	196,4	Đất ở tại nông thôn
11	LK1	2	244	211,2	Đất ở tại nông thôn
12	LK1	1	245	213,3	Đất ở tại nông thôn
13	LK1	6	246	167,1	Đất ở tại nông thôn
14	LK1	7	247	161,6	Đất ở tại nông thôn
15	LK1	8	248	185,6	Đất ở tại nông thôn
16	LK1	9	249	213,3	Đất ở tại nông thôn
17	LK1	10	250	209,2	Đất ở tại nông thôn
18	LK1	11	252	203,4	Đất ở tại nông thôn
19	LK1	12	253	199,7	Đất ở tại nông thôn
20	LK1	13	254	195,6	Đất ở tại nông thôn
21	LK1	14	255	191,3	Đất ở tại nông thôn
22	LK1	15	256	187,7	Đất ở tại nông thôn
23	LK1	16	257	183,1	Đất ở tại nông thôn
24	LK1	17	258	179,3	Đất ở tại nông thôn
25	LK1	18	259	175,2	Đất ở tại nông thôn
26	LK1	19	260	171,4	Đất ở tại nông thôn
27	LK1	20	261	166,8	Đất ở tại nông thôn
28	LK1	21	263	160,0	Đất ở tại nông thôn
29	LK1	22	264	155,8	Đất ở tại nông thôn
30	LK1	23	265	152,1	Đất ở tại nông thôn
31	LK1	24	266	148,2	Đất ở tại nông thôn
32	LK1	25	267	144,6	Đất ở tại nông thôn

STT	Số cụm	Số lô	Số thửa đất	Diện tích (m ²)	Mục đích sử dụng đất
33	LK1	26	268	140,7	Đất ở tại nông thôn
34	LK1	27	269	137,1	Đất ở tại nông thôn
35	LK1	28	270	133,2	Đất ở tại nông thôn
36	LK1	29	271	129,5	Đất ở tại nông thôn
37	LK1	30	272	125,6	Đất ở tại nông thôn
38	LK1	31	273	122,0	Đất ở tại nông thôn
39	LK1	32	274	118,4	Đất ở tại nông thôn
40	LK1	33	275	114,8	Đất ở tại nông thôn
41	LK1	34	276	110,8	Đất ở tại nông thôn
42	LK2	4	278	233,5	Đất ở tại nông thôn
43	LK2	3	279	199,7	Đất ở tại nông thôn
44	LK2	2	280	217,0	Đất ở tại nông thôn
45	LK2	1	281	319,6	Đất ở tại nông thôn
46	LK2	5	282	217,3	Đất ở tại nông thôn
47	LK2	6	283	178,3	Đất ở tại nông thôn
48	LK2	7	284	160,3	Đất ở tại nông thôn
49	LK2	8	285	159,5	Đất ở tại nông thôn
50	LK2	9	286	159,2	Đất ở tại nông thôn
51	LK2	10	287	158,4	Đất ở tại nông thôn
52	LK2	11	288	157,4	Đất ở tại nông thôn
53	LK2	12	290	156,3	Đất ở tại nông thôn
54	LK2	13	291	156,1	Đất ở tại nông thôn
55	LK2	14	292	156,7	Đất ở tại nông thôn
56	LK2	15	293	157,0	Đất ở tại nông thôn
57	LK2	16	294	157,4	Đất ở tại nông thôn
58	LK2	17	295	158,0	Đất ở tại nông thôn
59	LK2	18	296	158,2	Đất ở tại nông thôn
60	LK2	19	297	158,4	Đất ở tại nông thôn
61	LK2	20	298	158,7	Đất ở tại nông thôn
62	LK2	21	299	160,3	Đất ở tại nông thôn
63	LK2	22	301	160,7	Đất ở tại nông thôn
64	LK2	23	302	161,5	Đất ở tại nông thôn
65	LK2	24	303	162,4	Đất ở tại nông thôn
66	LK2	25	304	163,0	Đất ở tại nông thôn
67	LK2	26	305	163,0	Đất ở tại nông thôn
68	LK2	27	306	163,5	Đất ở tại nông thôn
69	LK2	28	307	163,6	Đất ở tại nông thôn
70	LK2	29	308	164,1	Đất ở tại nông thôn
71	LK2	30	309	164,2	Đất ở tại nông thôn
72	LK2	31	310	164,2	Đất ở tại nông thôn
73	LK2	32	311	164,4	Đất ở tại nông thôn
74	LK2	33	312	164,3	Đất ở tại nông thôn
75	LK2	34	313	164,5	Đất ở tại nông thôn
76	LK2	35	314	164,6	Đất ở tại nông thôn